Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Masafumi Inoue	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2021
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất , kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

M.S.D.N: 0301878742 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61712123/22695818/FN-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang	Dương Thị Nữ
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1	Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.430.451.915.331**	**1.321.975.864.883**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***6***	***1.073.681.032.249***	***460.731.977.838***
111	1. Tiền		847.681.032.249	253.431.977.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		226.000.000.000	207.300.000.000
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***		***197.798.809.187***	***234.838.264.380***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.1	79.646.809.187	59.649.264.380
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	118.152.000.000	175.189.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.091.404.225.603***	***600.259.986.610***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	742.976.762.065	371.820.271.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	24.141.378.712	21.073.363.006
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	10	328.746.498.173	210.269.240.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.460.413.347)	(2.902.888.547)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***10.230.876.303***	***5.298.293.897***
141	1. Hàng tồn kho		10.230.876.303	5.298.293.897
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***57.336.971.989***	***20.847.342.158***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.811.550.933	10.604.275.085
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.853.358.663	10.243.067.073
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.659.725.803	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		12.336.590	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.303.632.049.425**	**2.597.609.319.352**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***11.560.780.833***	***12.712.939.418***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	11.560.780.833	12.712.939.418
220	***II. Tài sản cố định***		***1.098.714.384.569***	***1.064.623.608.849***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	988.090.064.585	1.003.437.440.703
222	Nguyên giá		1.562.183.136.732	1.486.252.289.607
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(574.093.072.147)	(482.814.848.904)
224	2. Tài sản thuê tài chính	16	20.781.135.507	23.888.468.222
225	Nguyên giá		27.035.271.522	27.035.271.522
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.254.136.015)	(3.146.803.300)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	89.843.184.477	37.297.699.924
228	Nguyên giá		108.360.832.663	60.310.106.613
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.517.648.186)	(23.012.406.689)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***46.892.345.012***	**53.190.615.658**
231	1. Nguyên giá		85.949.359.948	85.949.359.948
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(39.057.014.936)	(32.758.744.290)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***94.511.111.882***	***17.948.512.353***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	94.511.111.882	17.948.512.353
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.975.815.767.050***	***1.371.651.063.893***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	18.1	1.937.075.080.607	1.358.110.577.406
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	11.540.486.443	11.540.486.487
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.3	27.200.200.000	2.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***76.137.660.079***	***77.482.579.181***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	35.450.344.321	44.711.205.178
269	2. Lợi thế thương mại	19	40.687.315.758	32.771.374.003
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.734.083.964.756**	**3.919.585.184.235**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.244.168.104.894**	**1.573.075.018.759**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.643.209.181.351***	***1.023.096.214.176***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	424.265.596.266	332.904.146.951
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.763.384.194	1.812.156.954
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	36.152.355.167	25.022.717.755
314	4. Phải trả người lao động		37.042.448.873	34.754.388.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	32.100.664.891	21.742.967.814
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		535.945.291	665.362.941
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	344.346.107.841	278.104.468.815
320	8. Vay ngắn hạn	25	716.762.034.731	310.095.680.186
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	48.240.644.097	17.994.324.343
330	***II. Nợ dài hạn***		***600.958.923.543***	***549.978.804.583***
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	17.694.328.319	16.371.746.273
338	2. Vay dài hạn	25	583.264.595.224	533.607.058.310
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.489.915.859.862**	**2.346.510.165.476**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***26.1***	***3.489.915.859.862***	***2.346.510.165.476***
411	1. Vốn cổ phần		1.058.715.480.000	708.221.610.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		1.058.715.480.000	*708.221.610.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		716.705.756.123	350.319.846.123
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.959.446.608	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(189.990.900)	(189.990.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		154.721.919.506	133.757.049.998
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.165.728.934.021	918.573.313.290
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*595.114.514.960*	*605.261.453.999*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*570.614.419.061*	*313.311.859.291*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		384.274.314.504	235.828.336.965
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.734.083.964.756**	**3.919.585.184.235**

Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27.1**	**6.389.529.794.726**	**3.421.254.473.260**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**(8.264.166.808)**	**(2.913.814.154)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.381.265.627.918**	**3.418.340.659.106**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**28**	**(5.835.008.777.835)**	**(3.111.467.760.271)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**546.256.850.083**	**306.872.898.835**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**27.2**	**79.970.631.211**	**45.753.049.513**
22	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**(91.507.536.349)**	**(66.142.939.817)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(54.953.264.188)*	*(53.625.689.152)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**		**372.115.579.719**	**170.835.150.848**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**30**	**(55.162.502.579)**	**(12.390.343.113)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**30**	**(159.649.122.560)**	**(98.228.093.225)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**692.023.899.525**	**346.699.723.041**
31	**12. Thu nhập khác**		**6.610.300.387**	**9.038.253.436**
32	**13. Chi phí khác**		**(2.782.999.407)**	**(1.809.326.501)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**3.827.300.980**	**7.228.926.935**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**695.851.200.505**	**353.928.649.976**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(74.951.269.467)**	**(32.299.429.827)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**620.899.931.038**	**321.629.220.150**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**570.614.419.061**	**313.311.859.291**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**50.285.511.977**	**8.317.360.859**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26.4**	**5.888**	**3.423**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**26.4**	**5.888**	**3.423**

Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**695.851.200.505**	**353.928.649.976**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		108.302.173.336	95.535.593.690
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.557.524.800	(1.355.630.806)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.942.086.215)	6.321.120.919
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(379.165.167.685)	(208.824.174.853)
06	Chi phí đi vay		62.195.475.605	53.625.689.152
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**471.799.120.346**	**299.231.248.078**
09	Tăng các khoản phải thu		(502.008.616.910)	(156.030.745.799)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(4.932.582.406)	2.323.688
11	Tăng các khoản phải trả		209.201.018.906	258.935.131.745
12	Tăng chi phí trả trước		(230.146.514)	(3.776.442.558)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(19.997.544.807)	(22.063.752.062)
14	Tiền lãi vay đã trả		(56.463.860.261)	(63.247.612.052)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(67.346.192.387)	(26.437.723.115)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.135.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.572.245.756)	(13.764.939.389)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.448.950.211**	**280.982.488.536**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(214.270.638.309)	(148.572.100.419)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		12.856.516.297	14.159.022.072
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(328.840.107.945)	(95.768.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		360.676.907.945	26.654.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(347.208.034.430)	(62.676.632.665)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.123.920.601	-
27	Tiền thu lãi cho vay		77.424.225.981	69.300.892.579
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(396.237.209.860)**	**(196.902.818.433)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		568.371.750.000	6.878.168.000
33	Tiền thu từ đi vay	25	2.799.129.764.772	1.263.721.818.893
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(2.323.831.206.864)	(1.174.473.374.076)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(7.534.404.670)	(9.971.521.485)
36	Tiền chi trả cổ tức		(41.174.989.975)	(39.049.732.575)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**994.960.913.263**	**47.105.358.757**
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**613.172.653.614**	**131.185.028.860**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**460.731.977.838**	**329.618.545.409**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(223.599.203)	(71.596.431)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**6**	**1.073.681.032.249**	**460.731.977.838**

Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.384 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.099).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 13 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con		*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)*
(1)	Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48
(2)	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100
(3)	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Dịch vụ kho bãi	100	100
(4)	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Dịch vụ kho bãi	100	100
(5)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long	Dịch vụ logistic	72,38	72,38
(6)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc	Dịch vụ logistic	67,78	67,78
(7)	Công ty Cổ phần Vinafreight	Giao nhận vận tải quốc tế	54,28	54,26
(8)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế *(*)*	Dịch vụ vận tải hàng hóa	48,13	48,13
(9)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt *(*)*	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	48,83	48,83
(10)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	54,26	54,26
(11)	Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1	Dịch vụ kho bãi	100	100
(12)	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An	Dịch vụ kho bãi	100	100
(13)	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung *(*)*	Giao nhận vận tải quốc tế	37,93	37,32

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt và Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung là hơn 50%.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Nhiên liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phầm mềm máy tính	3 – 6 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chủ yếu bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Hội đồng Quản trị của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm 131.280 cổ phần, tương đương với 8,34% sở hữu trong Vinatrans Đà Nẵng. Qua đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Vinatrans Đà Nẵng là 50.08%. Tập đoàn đã hợp nhất Vinatrans Đà Nẵng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi Tập đoàn kiểm soát Vinatrans Đà Nẵng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình xác định lại giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được của Vinatrans Đà Nẵng. Do đó, Tập đoàn đã sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để hợp nhất công ty con này. Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vinatrans Đà Nẵng tại ngày hợp nhất được trình bày như sau:

VND

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày hợp nhất
Tài sản	**41.520.125.890**
Tiền	15.608.231.408
Các khoản đầu tư	3.045.000.000
Các khoản phải thu	4.928.003.050
Tài sản cố định	15.980.411.538
Các tài sản khác	1.958.479.894
Nợ phải trả	**5.760.848.465**
Phải trả người bán	2.987.536.092
Các khoản nợ phải trả khác	2.773.312.373
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**35.759.277.425**
Cổ đông không kiểm soát	22.195.999.433
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	14.218.523.140
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**27.781.801.132**

Kể từ ngày hợp nhất, Vinatrans Đà Nẵng đã đóng góp vào doanh thu hợp nhất và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền lần lượt là 67.990.822.285 VND và 10.125.052.185 VND.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	7.564.880.279	6.221.574.701
Tiền gửi ngân hàng	840.116.151.970	247.210.403.137
Các khoản tương đương tiền *(*)*	226.000.000.000	207.300.000.000
TỔNG CỘNG	**1.073.681.032.249**	**460.731.977.838**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 3,65 – 3,75%/năm.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

7.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	26.433.280.643	50.225.588.000	-	26.433.280.643	41.539.960.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	25.823.008.730	33.135.185.000	-	27.955.377.892	30.460.910.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	20.795.852.860	21.298.020.000	-	1.275.035.490	1.316.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	3.955.486.080	4.546.700.000	-	1.241.113.080	1.210.240.000	-
Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà ("ITC")	2.325.451.130	3.022.039.000	-	2.325.451.130	3.015.630.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	399.000.000	-	247.699.994	256.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	66.029.750	171.462.500	-	66.029.750	161.250.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình ("TIX")	-	-	-	72.491.297	90.653.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí ("PET")	-	-	-	32.785.104	42.636.000	-
TỔNG CỘNG	**79.646.809.187**	**112.797.994.500**	**-**	**59.649.264.380**	**78.093.779.500**	**-**

7.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3.5% đến 5.7%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên khác	740.271.889.220	371.183.763.480
- *Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam*	*59.120.669.216*	*9.504.793.735*
- *Công ty TNHH Logistics Thoresen Vinama*	*55.425.439.976*	-
- *Công ty TNHH Samsung SDS Việt nam*	*44.468.181.172*	-
- *Công ty Cổ phần ALS SDS*	*42.898.950.301*	*55.772.517.366*
- *Công ty TNHH Logistics Agility*	*26.249.529.820*	-
- *Công ty TNHH Viettrans*	*20.882.726.113*	-
- *Công ty TNHH Logistics Shibushawa*	*19.488.232.633*	*12.874.284.301*
- *Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam*	*19.266.253.346*	*13.311.864.636*
- *Maersk Line A/S*	*6.860.063.105*	*6.052.818.876*
- *Các khách hàng khác*	*445.611.843.538*	*273.667.484.566*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	2.704.872.845	636.507.822
TỔNG CỘNG	**742.976.762.065**	**371.820.271.302**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(4.460.413.347)	(2.902.888.547)
GIÁ TRỊ THUẦN	**738.516.348.718**	**368.917.382.755**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Unico Vina Joint Stock Company	6.267.952.800	-
Mico Machinery and Equipment for Heavy Industry Co., Ltd	4.210.800.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	628.532.219	6.150.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Sao Việt	-	1.158.000.000
Các nhà cung cấp khác	12.930.829.693	13.765.363.006
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	103.264.000	
TỔNG CỘNG	**24.141.378.712**	**21.073.363.006**

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Ký quỹ *(*)*	204.355.171.816	105.393.840.875
Chi hộ	45.805.611.761	24.861.914.443
Tạm ứng nhân viên	29.001.332.451	22.712.271.478
Lãi dự thu	3.059.673.011	1.316.261.641
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	729.480.882	-
Khác	45.795.228.252	55.984.952.412
	328.746.498.173	210.269.240.849
Dài hạn		
Ký quỹ	5.681.018.980	5.303.890.700
Khác	5.879.761.853	7.409.048.718
	11.560.780.833	12.712.939.418
TỔNG CỘNG	**340.307.279.006**	**222.982.180.267**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 25)*.

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.285.643.491	1.428.929.100
Nhiên liệu, vật liệu	4.793.151.997	3.785.465.070
Công cụ, dụng cụ	152.080.815	83.899.727
TỔNG CỘNG	**10.230.876.303**	**5.298.293.897**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**14.811.550.933**	**10.604.275.085**
Chi phí phát hành trái phiếu trả trước	4.200.000.000	-
Chi phí sửa chữa	3.642.827.355	1.444.009.284
Công cụ, dụng cụ	2.540.529.182	4.274.361.619
Chi phí bảo hiểm	1.528.878.186	1.874.195.263
Khác	2.899.316.210	3.011.708.919
Dài hạn	**35.450.344.321**	**44.711.205.178**
Chi phí sửa chữa	9.613.518.380	12.548.150.528
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.212.435.960	8.387.479.000
Chi phí thuê đất	6.748.258.716	5.497.875.000
Công cụ, dụng cụ	3.392.752.486	6.173.583.200
Khác	7.483.378.779	12.104.117.450
TỔNG CỘNG	**50.261.895.254**	**55.315.480.263**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	785.666.313.163	48.368.370.788	537.394.249.528	12.192.686.890	102.630.669.238	1.486.252.289.607
Tăng do hợp nhất công ty con	12.192.413.718	759.954.156	1.726.436.619	-	-	14.678.804.493
Mua trong năm	-	47.386.364	11.101.113.499	199.090.909	4.745.060.000	16.092.650.772
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	12.492.727.273	45.523.180.884	-	-	58.015.908.157
Phân loại lại	(13.574.216.470)	13.574.216.470	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(7.332.532.615)	(546.428.779)	(4.064.793.292)	-	(912.761.611)	(12.856.516.297)
Số cuối năm	776.951.977.796	74.696.226.272	591.680.187.238	12.391.777.799	106.462.967.627	1.562.183.136.732
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*22.211.403.010*	*1.139.870.750*	*96.192.622.823*	*2.756.315.299*	*22.757.014.464*	*145.057.226.346*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(175.579.672.687)	(9.477.499.792)	(251.315.867.646)	(7.432.271.178)	(39.009.537.601)	(482.814.848.904)
Tăng do hợp nhất công ty con	(10.527.779.297)	(372.900.446)	(1.299.632.226)	-	-	(12.200.311.969)
Khấu hao trong năm	(28.019.420.914)	(5.195.349.933)	(49.753.942.283)	(710.436.898)	(7.777.967.041)	(91.457.117.069)
Phân loại lại	1.031.451.552	(1.031.451.552)	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	7.227.097.245	174.553.647	4.064.793.292	-	912.761.611	12.379.205.795
Số cuối năm	(205.868.324.101)	(15.902.648.076)	(298.304.648.863)	(8.142.708.076)	(45.874.743.031)	(574.093.072.147)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	610.086.640.476	38.890.870.996	286.078.381.882	4.760.415.712	63.621.131.637	1.003.437.440.703
Số cuối năm	571.083.653.695	58.793.578.196	293.375.538.375	4.249.069.723	60.588.224.596	988.090.064.585

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tập đoàn đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm*	*Trang web*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	44.285.400.000	15.992.206.613	32.500.000	60.310.106.613
Tăng do hợp nhất công ty con	13.501.919.014	-	-	13.501.919.014
Mua trong năm	39.547.062.060	633.375.000	-	40.180.437.060
Thanh lý	-	(5.631.630.024)	-	(5.631.630.024)
Số cuối năm	97.334.381.074	10.993.951.589	32.500.000	108.360.832.663
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*3.047.065.220*	*32.500.000*	*3.079.565.220*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(10.610.043.796)	(12.369.862.893)	(32.500.000)	(23.012.406.689)
Hao mòn trong năm	-	(1.136.871.521)	-	(1.136.871.521)
Thanh lý	-	5.631.630.024	-	5.631.630.024
Số cuối năm	(10.610.043.796)	(7.875.104.390)	(32.500.000)	(18.517.648.186)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	33.675.356.204	3.622.343.720	-	37.297.699.924
Số cuối năm	86.724.337.278	3.118.847.199	-	89.843.184.477

Như trình bày tại *Thuyết minh số 26*, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND *Nhà cửa và vật kiến trúc*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	85.949.359.948
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(32.758.744.290)
Khấu hao trong năm	(6.298.270.646)
Số cuối năm	(39.057.014.936)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	53.190.615.658
Số cuối năm	46.892.345.012

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà Transimex tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 27.1* và *Thuyết minh số 28.*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Xe nâng
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.035.271.522
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(3.146.803.300)
Khấu hao trong năm	(3.107.332.715)
Số cuối năm	(6.254.136.015)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	23.888.468.222
Số cuối năm	20.781.135.507

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trung tâm logistic Vinatrans Đà Nẵng	85.377.107.614	-
Chi phí dự án khác	9.134.004.268	17.948.512.353
TỔNG CỘNG	**94.511.111.882**	**17.948.512.353**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh 18.1)*	1.937.075.080.607	1.358.110.577.406
Đầu tư vào đơn vị khác *(Thuyết minh 18.2)*	11.540.486.443	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh 18.3)*	27.200.200.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.975.815.767.050**	**1.371.651.063.893**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Tên	*Quan hệ*	*Hoạt động kinh doanh*	*Tình trạng*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
				Giá trị đầu tư	*% lợi ích*	*Giá trị đầu tư*	*% lợi ích*
				VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	683.561.022.030	50,00	434.106.403.367	50,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("Cholimex")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	494.829.587.230	35,02	436.786.291.046	35,02
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC") (*)	Công ty liên kết	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Đang hoạt động	424.729.752.213	35,86	174.272.369.428	10,85
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	147.904.188.289	31,33	124.536.013.844	29,08
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	98.354.735.026	20,00	61.732.428.791	20,00
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("Seaspimex") (**)	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	47.028.728.383	20,00	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	35.799.312.560	32,98	30.112.747.364	32,98
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	4.867.754.876	20,00	6.000.000.000	20,00
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải ("MAC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	-	34,91	62.782.522.434	34,91
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	-	-	27.781.801.132	37,32
TỔNG CỘNG				**1.937.075.080.607**		**1.358.110.577.406**	

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(*) Vào ngày 22 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đã mua 15.625.000 cổ phiếu MIPEC. Theo đó tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong MIPEC tăng lên 35,86%.

(**) Vào ngày 7 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn đã mua 2.160.000 cổ phiếu, tương đương 20% sở hữu trong Seaspimex.

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

VND

Giá gốc	
Số đầu năm	741.987.658.550
Tăng thêm	347.993.247.048
Thanh lý	(41.244.473.049)
Chuyển thành công ty con	(27.781.801.132)
Số cuối năm	1.020.954.631.417
Lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:	
Số đầu năm	616.122.918.856
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong năm	372.115.579.719
Cổ tức	(50.580.000.000)
Thanh lý	(21.538.049.385)
Số cuối năm	916.120.449.190
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.358.110.577.406
Số cuối năm	1.937.075.080.607

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.283	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	**11.540.486.443**	**11.540.486.487**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu 1 *(*) (Thuyết minh số 33)*	25.200.200.000	-
Trái phiếu 3 *(**)*	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu 4 *(***)*	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**27.200.200.000**	**2.000.000.000**

(*) Số cuối năm thể hiện trái phiếu do VNT phát hành, hưởng lãi suất là 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2026.

(***) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2024.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm	37.652.103.072
Tăng thêm do hợp nhất Vinatrans Đà Nẵng	14.218.523.140
Số cuối năm	51.870.626.212
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(4.880.729.069)
Phân bổ trong năm	(6.302.581.385)
Số cuối năm	(11.183.310.454)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	32.771.374.003
Số cuối năm	40.687.315.758

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	422.577.764.283	330.113.309.849
- *Hãng hàng không Etihad Airways*	*193.061.537.301*	*203.661.234.769*
- *Công ty TNHH Logistics Thoresen Vinama Việt Nam*	*22.827.330.658*	-
- *Công ty TNHH TLS Aviation*	*22.447.682.648*	-
- *Công ty TNHH TM & Logistics Hiep Phat*	*18.145.200.000*	-
- *Các bên khác*	*166.096.013.676*	*126.452.075.080*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	1.687.831.983	2.790.837.102
TỔNG CỘNG	**424.265.596.266**	**332.904.146.951**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	1.876.853.533	75.253.944.971	(74.582.183.607)	2.548.614.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.286.414.008	76.931.842.502	(67.346.192.387)	21.872.064.123
Thuế thu nhập cá nhân	3.696.472.235	15.728.790.537	(14.426.953.768)	4.998.309.004
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.232.906.635	2.955.464.224	(491.106.818)	4.697.264.041
Thuế nhà thầu	4.926.789.869	33.913.538.795	(36.804.225.562)	2.036.103.102
Thuế khác	3.281.475	-	(3.281.475)	-
TỔNG CỘNG	**25.022.717.755**	**204.783.581.029**	**(193.653.943.617)**	**36.152.355.167**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí vận chuyển	20.204.183.236	14.403.604.340
Chi phí lãi vay	3.322.425.403	4.833.021.476
Khác	8.574.056.252	2.506.341.998
TỔNG CỘNG	**32.100.664.891**	**21.742.967.814**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**344.346.107.841**	**278.104.468.815**
Thu hộ các hãng tàu	129.640.753.449	132.685.337.384
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.529.469.691	79.962.866.108
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	93.639.228.127	52.952.102.257
Phí hoa hồng	18.785.282.772	956.380.600
Khác	24.751.373.802	11.547.782.466
Dài hạn	**17.694.328.319**	**16.371.746.273**
Nhận ký quỹ	17.694.328.319	16.371.746.273
TỔNG CỘNG	**362.040.436.160**	**294.476.215.088**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	17.996.950.837	13.187.777.073
Trích lập quỹ	45.815.939.016	18.637.257.327
Sử dụng quỹ	(15.572.245.756)	(13.830.710.057)
Số cuối năm	**48.240.644.097**	**17.994.324.343**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Vay thêm*	*Trả tiền vay*	*Đánh giá lại*	*Phân loại lại*	*Chi phí phát hành*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**310.095.680.186**	**2.260.782.242.624**	**(2.097.680.816.659)**	**-**	**243.427.628.580**	**137.300.000**	**716.762.034.731**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 25.1)*	195.531.776.701	2.213.782.242.624	(1.940.274.806.099)	-	-	-	469.039.213.226
Vay bên khác	-	47.000.000.000	(47.000.000.000)	-	-	-	-
Thuê tài chính dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh 25.4)*	7.534.413.670	-	7.534.404.670)	-	7.147.566.240	-	7.147.575.240
Vay dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh 25.2)*	62.100.054.700	-	(62.100.054.700)	-	71.000.054.700	-	71.000.054.700
Vay bên liên quan đến hạn trả *(Thuyết minh 25.3)*	15.476.651.190	-	15.476.651.190	-	15.280.007.640	-	15.280.007.640
Trái phiếu đến hạn *(Thuyết minh 25.5)*	29.452.783.925	-	(25.294.900.000)	-	150.000.000.000	137.300.000	154.295.183.925
Dài hạn	**533.607.058.310**	**538.347.522.148**	**(233.684.794.875)**	**(17.459.379.960)**	**(243.427.628.580)**	**5.881.818.181**	**583.264.595.224**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 25.2)*	190.434.753.850	248.574.794.875	(233.684.794.875)	-	(71.000.054.700)	-	134.324.699.150
Vay bên liên quan *(Thuyết minh 25.3)*	190.301.395.240	-	-	(17.459.379.960)	(15.280.007.640)	-	157.562.007.640
Thuê tài chính *(Thuyết minh 25.4)*	8.070.909.220	-	-	-	(7.147.566.240)	-	923.342.980
Trái phiếu *(Thuyết minh 25.6)*	144.800.000.000	289.772.727.273	-	-	(150.000.000.000)	5.881.818.181	290.454.545.454
TỔNG CỘNG	**843.702.738.496**	**2.799.129.764.772**	**(2.331.365.611.534)**	**(17.459.379.960)**	**-**	**6.019.118.181**	**1.300.026.629.955**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	118.854.309.529	Ngày 24 tháng 2 năm 2022	4,8	Tiền gửi có kỳ hạn 135.000.000.000 VND và khoản ký quỹ trị giá *(Thuyết minh số 6 và 10)*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
Khoản vay 1	16.711.301.878	Ngày 10 tháng 9 năm 2022	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam				
Khoản vay 1	114.037.569.016	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 đến ngày 19 tháng 1 năm 2022	3 – 4,5	Khoản ký quỹ trị giá 13.709.395.000 VND *(Thuyết minh số 10)*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	149.370.000.000	Ngày 8 tháng 12 năm 2022	4,54	Tín chấp
Khoản vay 2	3.845.198.463	Ngày 9 tháng 2 năm 2022	4,6	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	65.482.380.214	Ngày 27 tháng 4 năm 2022	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam				
Khoản vay 1	738.454.126	Ngày 29 tháng 6 năm 2022	5,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**469.039.213.226**			

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng*

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	100.000.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2026	7,00	Khoản phải thu; máy móc và phương tiện vận tải
Khoản vay 2	78.121.753.850	Ngày 10 tháng 7 năm 2023	6,99	Quyền sử dụng đất, tài sản liên kết tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn
Khoản vay 3	21.890.000.000	Từ ngày 26 thàng 11 năm 2028 đến ngày 6 tháng 12 năm 2028	7,00	Các quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
Khoản vay 4	5.313.000.000	Ngày 6 tháng 1 năm 2025	6,99	Hệ thống điện mặt trời hòa lưới
TỔNG CỘNG	**205.324.753.850**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*71.000.054.700*			
Vay dài hạn	*134.324.699.150*			

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Vay từ bên liên quan*

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*(JPY)/(USD)*		*% /năm*	
Ryobi Holdings Co., Ltd.					
Khoản vay 1 - JPY	142.282.000.000	700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần tại VNT
Khoản vay 2 - USD	30.560.015.280	1.333.334	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản tại Trung tâm kho cảng ICD
TỔNG CỘNG	**172.842.015.280**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*15.280.007.640*				
Vay dài hạn	*157.562.007.640*				

25.4 *Thuê tài chính*

Chi tiết khoản thuê tài chính của Tập đoàn được trình bày như sau:

Khoản nợ	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	(VND)		*%/năm*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease			
Khoản vay 1	4.888.943.676	Ngày 20 tháng 6 năm 2023	9 – 9,3
Khoản vay 2	3.181.974.544	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	8,62
TỔNG CỘNG	**8.070.918.220**		
Trong đó:			
Dài hạn đến hạn trả	*7.147.575.240*		
Dài hạn	*923.342.980*		

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 *Trái phiếu dài hạn đến hạn trả*

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Thời hạn (*)*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
Phát hành ngày 13 tháng 12 năm 2019	150.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2022	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư	22.746.000 cổ phiếu CLX và 5.275.000 cổ phiếu VNF
Chi phí phát hành chưa phân bổ	-			
TỔNG CỘNG	**150.000.000.000**			
Trong đó:				
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	*100.000.000.000*			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*50.000.000.000*			

(*) Vào ngày 12 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn đã mua lại trước hạn các trái phiếu trên.

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của cá nhân được trình bày như sau:

Bên mua	*Số cuối năm (VND)*	*Năm hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Cá nhân	4.295.183.925	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6	Tín chấp

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.6 *Trái phiếu dài hạn*

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Thời hạn*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
Phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư	13.082.000 cổ phiếu Cholimex ; 13.378.185 cổ phiếu VNF; 500.000 cổ phiếu PDN và 900.000 cổ phiếu CLL
Chi phí phát hành chưa phân bổ	(9.545.454.545)			
TỔNG CỘNG	**290.454.545.455**			
Trong đó:				
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	*174.272.727.273*			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*116.181.818.182*			

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	548.807.570.000	286.364.688.123	(189.990.900)	111.829.278.182	774.651.650.458	225.701.587.038	1.947.164.782.901
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	82.296.530.000	-	-	-	(82.296.530.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	3.760.000.000	3.118.168.000	-	-	-	-	6.878.168.000
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	73.357.510.000	60.836.990.000	-	-	-	-	134.194.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	313.311.859.291	8.317.360.859	321.629.220.150
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(35.405.271.000)	-	(35.405.271.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	21.927.771.816	(32.482.002.369)	(2.425.433.910)	(12.979.664.463)
Khác	-	-	-	-	(19.206.393.090)	4.234.822.978	(14.971.570.112)
Số cuối năm	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)	133.757.049.998	918.573.313.290	235.828.336.965	2.346.510.165.476

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay								
Số đầu năm	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)	133.757.049.998	-	918.573.313.290	235.828.336.965	2.346.510.165.476
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức *(*)*	228.346.900.000	-	-	-	-	(228.346.900.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ *(**)*	122.146.970.000	366.385.910.000	-	-	-	-	-	488.532.880.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-		570.614.419.061	50.285.511.977	620.899.931.038
Cổ tức công bố	-	-	-	-	9.959.446.608	(40.715.658.000)	(2.143.250.000)	(32.899.461.392)
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.962.000.000	-	(43.947.181.070)	(3.709.995.890)	(26.695.176.960)
Mua cổ phần và góp vốn	-	-	-	2.869.508	-	(10.524.508.664)	98.686.911.452	88.165.272.296
Khác	-	-	-	-	-	75.449.404	5.326.800.000	5.402.249.404
Số cuối năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	384.274.314.504	3.489.915.859.862

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Công ty đã phát hành 22.834.690 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 9 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQHĐQT NK5-TMS ngày 10 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2021/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 29 tháng 4 năm 2021.

(**) Công ty đã phát hành 12.214.697 cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQHĐQT NK5-TMS ngày 2 tháng 8 năm 2021 số 38/NQHĐQT NK5-TMS ngày 3 tháng 11 năm 2021, với giá phát hành là 40.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã đệ trình hồ sơ đăng ký thay đổi vốn cổ phần theo số vốn nêu trên cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

26.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	708.221.610.000	548.807.570.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	228.346.900.000	82.296.530.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	122.146.970.000	3.760.000.000
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	73.357.510.000
Số cuối năm	1.058.715.480.000	708.221.610.000
Cổ tức trong năm báo cáo	268.578.639.975	83.296.530.000
Cổ tức bằng tiền	*41.174.989.975*	*39.049.732.575*
Cổ tức bằng cổ phiếu	*227.403.650.000*	*44.246.797.425*

26.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu phổ thông	*105.871.548*	*70.822.161*
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	105.859.929	70.810.542
Cổ phiếu phổ thông	*105.859.929*	*70.810.542*

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	570.614.419.061	313.311.859.291
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND)*	(19.072.000.000)	(14.672.726.923)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**551.542.419.061**	**298.639.132.368**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(i)*	**93.678.605**	**89.664.024**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**5.888**	**3.423**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**5.888**	**3.423**

(ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức trong năm 2021.

27. DOANH THU

27.1 *Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**6.389.529.794.726**	**3.421.254.473.260**
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	5.628.760.230.228	2.816.516.280.492
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	570.170.178.730	517.327.295.285
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.402.736.103	68.827.604.582
Doanh thu dịch vụ khác	136.196.649.665	18.583.292.901
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(8.264.166.808)	(2.913.814.154)
Doanh thu thuần	**6.381.265.627.918**	**3.418.340.659.106**
Trong đó:		
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	5.641.849.294.865	2.813.602.466.338
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	570.170.178.730	517.327.295.285
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.402.736.103	68.827.604.582
Doanh thu dịch vụ khác	114.843.418.220	18.583.292.901

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.859.189.747	13.104.564.272
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.603.794.439	24.609.154.953
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.523.804.113	7.537.059.045
Khác	6.983.842.912	502.271.243
TỔNG CỘNG	**79.970.631.211**	**45.753.049.513**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	5.253.493.590.015	2.724.510.008.837
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	486.247.186.105	352.260.035.509
Giá vốn cho thuê văn phòng	32.469.941.499	30.666.050.044
Giá vốn dịch vụ khác	62.798.060.216	4.031.665.881
TỔNG CỘNG	**5.835.008.777.835**	**3.111.467.760.271**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	54.953.264.188	53.625.689.152
Thanh lý khoản đầu tư	19.739.644.635	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	6.019.118.181	3.161.200.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.572.416.109	11.220.769.441
Khác	1.223.093.236	(1.864.718.776)
TỔNG CỘNG	**91.507.536.349**	**66.142.939.817**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**55.162.502.579**	**12.390.343.113**
- Chi phí hoa hồng môi giới	54.658.962.568	11.939.365.966
- Chi phí khác	503.540.011	450.977.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**159.649.122.560**	**98.228.093.225**
- Chi phí nhân viên	99.146.578.908	52.973.061.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.650.480.322	19.611.687.768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.457.518.342	2.748.990.216
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.069.717.602	1.312.679.107
- Chi phí khác	17.324.827.386	21.581.675.031
TỔNG CỘNG	**214.811.625.139**	**110.618.436.338**

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.362.360.241.005	2.751.729.575.468
Chi phí nhân viên	399.065.455.966	238.363.150.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.302.173.336	90.654.864.620
Chi phí nguyên vật liệu	126.008.668.434	137.929.446.263
Chi phí khác	54.083.864.233	93.281.956.421
TỔNG CỘNG	**6.049.820.402.974**	**3.311.958.993.346**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.086.973.387	32.299.429.827
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	864.296.080	-
TỔNG CỘNG	**74.951.269.467**	**32.299.429.827**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**695.851.200.505**	**353.928.649.976**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	139.170.240.101	70.785.729.995
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	5.243.731.553	1.168.694.259
Phân bổ lợi thế thương mại	1.260.516.278	976.145.814
Thu nhập đã chịu thuế trong các năm trước	864.296.080	-
Cổ tức	(1.704.760.823)	(1.507.411.809)
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020	-	(4.548.162.163)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(79.875.908.755)	(34.167.030.170)
Điều chỉnh hợp nhất	9.993.155.033	(408.536.099)
Chi phí thuế TNDN	**74.951.269.467**	**32.299.429.827**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Nippon	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	41.500.000.000	19.350 000.000
		Cung cấp dịch vụ	6.425.154.436	5.641.084.188
VNT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	16.219.512.440	1.359.549.184
		Cung cấp dịch vụ	2.816.881.299	169.577.273
		Lãi vay thu được	606.922.382	2.440.290.000
HATC	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	8.000.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	2.092.864.431	1.187.354.540
		Cung cấp dịch vụ	1.289.627.273	700.269.091
Seaspimex	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.401.817.942	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
VNT	Công ty liên kết	Trái phiếu	25.200.200.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.370.058.762	636.507.822
Seaspimex	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.219.704.308	-
VNT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	103.790.000	-
Vinalink	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	11.319.775	-
			2.704.872.845	**636.507.822**
Phải thu khác				
Nippon	Công ty liên doanh	Thu hộ	610.422.382	-
VNT	Công ty liên kết	Thu hộ	119.058.500	-
			729.480.882	**-**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
VNT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	1.169.546.524	2.651.307.102
VT&TM	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	482.965.900	-
Vinalink	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	35.319.559	-
HATC	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	139.530.000
			1.687.831.983	**2.790.837.102**
Ứng trước cho người bán				
Cholimex	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	103.264.000	-
Vay				
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông	Vay	172.842.015.280	205.778.046.430

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	9.415.028.881	9.507.351.116

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	33.128.814.924	31.894.520.645
Trên 1 đến 5 năm	69.798.505.044	61.018.485.980
Trên 5 năm	79.800.000.000	84.000.000.000
TỔNG CỘNG	**182.727.319.968**	**176.913.006.625**

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	28.871.613.850	23.023.115.507
Trên 1 đến 5 năm	91.147.102.733	78.228.516.778
Trên 5 năm	171.722.671.631	166.495.027.986
TỔNG CỘNG	**291.741.388.214**	**267.746.660.271**

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	2.234.538	967.466
- Đô la Hồng Kông *(HKD)*	2.500	2.500

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoại trừ sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 25.5 và 26.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Ngày ký: 31.03.2022 07:59